

ことば

	日本語	ベトナム語
行事	入学式	Lễ nhập học
	卒業式	Lễ tốt nghiệp
	始業式	Lễ khai giảng
	終業式	Lễ bế giảng
	入学説明会	Buổi giải thích về nhập học
	就学時健康診断	Khám sức khỏe khi đi học
	授業参観	Tham quan tiết học
	学習参観	Tham quan tiết học
	学級保護者会	Buổi họp hội phụ huynh
	学級懇談会	Buổi thân mật giữa các người cùng khóa
	個人面談	Trao đổi cá nhân
	家庭訪問	Hỏi thăm gia đình
	健康診断	khám sức khỏe
	内科検診	kiểm tra nội khoa
	身体測定	Đo chiều cao
	歯科検診	Khám nha khoa
	眼科検診	Khám khoa mắt
	耳鼻咽喉科検診	Khám khoa tai mũi họng
	尿検査	Khám nước tiểu
	予防接種	tiêm chủng
	遠足	Tham quan ngoài trường
	校外学習	học tập ngoài trường
	修学旅行	Tham quan học hỏi
	臨海学校	Tham quan gần biển
	林間学校	Tham quan miền núi
	防災訓練	Huấn luyện phòng cháy
	運動会	Hội thể dục thể thao
	体育祭	Lễ hội thể dục
	作品展	Hội triển lãm
	文化祭	Lễ hội văn hóa
	学芸会	Hội nghệ thuật
	宿泊学習	Ký túc học hỏi
	引渡し訓練	Huấn luyện đón học sinh về
	芸術鑑賞会	Hội thưởng thức nghệ thuật
	学力テスト	Kiểm tra học lực
	定期健康診断	khám sức khỏe định kỳ
	定期健康診断（内科）	khám sức khỏe định kỳ (nội khoa)
	定期健康診断（耳鼻科）	khám sức khỏe định kỳ (tai mũi)
	定期健康診断（眼科）	khám sức khỏe định kỳ (khoa mắt)
	定期健康診断（歯科）	khám sức khỏe định kỳ (nha khoa)
	心電図検査	kiểm tra điện tâm đồ
	結核検診	kiểm tra bệnh lao
	運動器検診	kiểm tra cơ xương khớp
	視力検査	Kiểm tra thị lực
	聴力検査	Kiểm tra thính lực
	脊柱側弯症検診	kiểm tra bệnh cong vẹo cột sống
場所	職員室	Phòng giáo viên
	事務室	Phòng nhân viên văn phòng
	校長室	Phòng hiệu trưởng
	保健室	phòng y tế của nhà trường
	会議室	Phòng họp
	特別教室	Phòng học đặc biệt
	家庭科室	Phòng khoa gia đình
	図工室	Phòng vẽ chế tác

ことば

	日本語	ベトナム語
	理科室	Phòng khoa tự nhiên
	図書室	Phòng sách
	普通教室	Phòng học bình thường
	相談室	Phòng tư vấn
	視聴覚室	Phòng xem phim
	給食室	Phòng ăn
	廊下	Hành lang
	通路	Lối đi
	校庭	Sân trường
	体育館	Phòng thể dục
	プール	Hồ bơi
	トイレ	Nhà vệ sinh
	ロッカー	Tủ cá nhân
	昇降口	cửa lên xuống
	下駄箱	Tủ để giày
用具	教科書	Sách giáo khoa
	ノート	Vở
	上履き	Dép đi trong nhà
	筆記用具	Dụng cụ viết
	制服	Đồng phục
	体操服	Đồng phục thể dục
	赤白帽	Mũ đỏ trắng
	弁当	Cơm hộp
	水筒	Bình nước
	おやつ	Đồ ăn lót dạ
	敷物	Khảm trái
学校生活	登校	Đi học
	授業	tiết học
	生徒会	Hội học sinh
	クラブ	Câu lạc bộ
	部活動	hoạt động câu lạc bộ
	集会	Hội tập trung
	朝の会	Họp đầu giờ sáng
	帰りの会	Họp cuối giờ trước khi về
	業間休み	Nghỉ giải lao
	下校	Về nhà
	放課後	Sau khi hết tiết
	校長	hiệu trưởng
	教頭	Trợ lý hiệu trưởng
	担任/学級担任	giáo viên chủ nhiệm
	養護教諭	y tá trường học
	PTA会長	Hội trưởng hội PTA
	保護者会長	Hội trưởng hội phụ huynh
	委員会	Cán bộ lớp
	児童	học sinh
	短縮日課	Rút ngắn số ngày đi học
	臨時休業	Nghỉ học tạm thời
	在学証明	Chứng minh theo học
	成績証明	Chứng minh thành tích
教科	国語	Quốc ngữ
	社会	Xã hội
	算数 (数学)	Tính toán(Số học)

ことば

	日本語	ベトナム語
	理科	Tự nhiên
	生活科	Sinh hoạt
	技術家庭	Kỹ thuật gia đình
	外国語・英語	Ngoại ngữ · tiếng Anh
	音楽	Âm nhạc
	図工・美術	Vẽ · mỹ thuật
	体育	Thể dục
	書き方	Cách viết
	作文	Tập làm văn
	読書	Đọc sách
	道徳	Đạo đức
曜日	月曜日	thứ 2
	火曜日	thứ 3
	水曜日	thứ 4
	木曜日	thứ 5
	金曜日	thứ 6
	土曜日	thứ 7
	日曜日	chủ nhật
月	1 月	tháng 1
	2 月	tháng 2
	3 月	tháng 3
	4 月	tháng 4
	5 月	tháng 5
	6 月	tháng 6
	7 月	tháng 7
	8 月	tháng 8
	9 月	tháng 9
	1 0 月	tháng 10
	1 1 月	tháng 11
	1 2 月	tháng 12
	1 学期	Học kỳ 1
	2 学期	Học kỳ 2
	3 学期	Học kỳ 3
	前期	Kỳ đầu
	後期	Kỳ sau
時間	午前	Buổi sáng
	午後	Buổi chiều
学年	小学校 1 年生	lớp 1
	小学校 2 年生	lớp 2
	小学校 3 年生	lớp 3
	小学校 4 年生	lớp 4
	小学校 5 年生	lớp 5
	小学校 6 年生	lớp 6
	中学校 1 年生	lớp 7 (lớp 1 THCS)
	中学校 2 年生	lớp 8 (lớp 2 THCS)
	中学校 3 年生	lớp 9 (lớp 3 THCS)